

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-PT

Ngày 16 – 9 - 2022

*“V/v Tranh chấp về thừa kế tài
sản và yêu cầu công nhận hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Anh Cường

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thái

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông PH Ngọc Tuấn -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 3
năm 2022, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu công nhận hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm
2021 của Tòa án nhân dân huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2022/QĐ-PT ngày 12
tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Tuấn L, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn H1, xã ĐT,
huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn HC, xã NS,
huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Ông Nguyễn Công Th, sinh năm
1953; địa chỉ: Thôn VT, xã XL, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hà Thị M, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn CG, xã HL, huyện LT, tỉnh
Vĩnh Phúc (Có mặt).

+ Ông Phạm Hồng Đ, sinh năm 1947; địa chỉ: Tổ dân phố BS, thị trấn TS,
huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Ông Nguyễn Công Th, sinh năm
1953; địa chỉ: Thôn VT, xã XL, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

+ Anh Phạm Tiến L, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

- + Anh Phạm Hồng Th, sinh năm 1975 (Có mặt).
- + Chị Nguyễn Thị Phương Th1, sinh năm 1981 (Vắng mặt).
- + Chị Lê Thị Th2, sinh năm 1983 (Vắng mặt).
- + Anh Lê Hữu Tr, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc.

- + Anh Nguyễn Ngọc Ch, sinh năm 1980 (Vắng mặt).
- + Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1987 (Vắng mặt).
- + Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn CG, xã HL, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ah Ch, anh D, chị Y: Bà Hà Thị M, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn CG, xã HL, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt)

+ Bà Bùi Thị Nh1, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Hùng 1, xã ĐT, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

+ Chị Y Ng, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

+ Anh Tạ Ngọc H, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn DC, xã PK, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*** Chị Lê Thị M, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn DC, xã PK, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Mai: Chị Lê Thị Th2, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Tuấn L; bị đơn bà Nguyễn Thị X; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng Đ, anh Phạm Hồng Th.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Tuấn L trình bày:

Cụ Hà Thị L chung sống với cụ Phạm Hồng C sinh được 03 người con gồm: Ông Phạm Ngọc M, sinh năm 1944 (đã hy sinh năm 1972 và không có vợ con), ông Phạm Hồng Đ, sinh năm 1947, Phạm Thị X sinh năm 1952. Khoảng năm 1953 hai cụ không chung sống với nhau nữa, cụ L đưa các con về NS sinh sống. Trong thời gian này cụ L có quan hệ với cụ Trần Văn L3 và sinh được 01 người con tên Trần Tuấn L, sinh năm 1956 (hai cụ không chung sống cùng nhau). Khoảng năm 1960 cụ Nguyễn Ngọc Kh đến chung sống cùng cụ L và sinh được 01 người con tên Nguyễn Ngọc Th. Khi đó ông L và các anh chị em còn nhỏ tuổi, ở cùng cụ Kh và coi cụ Kh là cha dượng. Khi còn sống cụ L và cụ Kh sinh sống tại thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc, do cụ L khai hoang năm 1953, đến năm 1960 cụ Kh đến chung sống cùng, hai cụ tiếp tục mở rộng đất và làm nhà tranh vách đất ở đó. Năm 1979 cụ Kh chết tại đây, khi chết

không để lại di chúc. Cụ L cùng các con tiếp tục sinh sống trên thửa đất này. Đến năm 2014 cụ L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 78, tờ bản đồ 13 có diện tích đất là 2787m² trong đó 400m² đất ở và đất vườn 2387m², năm 2015 cụ L chết không để lại di chúc. Do các anh chị em đi công tác, xây dựng gia đình nên đều đã có nhà ở riêng ở nơi khác chỉ còn bà X sau khi bỏ chồng ở chung cùng cụ L, cụ Kh cho đến khi hai cụ chết.

Ngày 12/9/2010 cụ L đã có văn bản cho ông 01 diện tích đất 280m² (Trong đó đất ở là 100m², đất vườn là 180m²). Nội dung văn bản do ông Đ đọc lại cho ông viết, có chữ ký của bà X, ông và chữ ký của cụ L do ông viết. Văn bản trên không có điểm chỉ của cụ L và không có xác nhận của chính quyền địa phương. Năm 2011 ông có thuê san nền đối với phần đất trên hết 7.600.000 đồng.

Đối với di chúc do bà X giao nộp tại Tòa án được viết năm 2004 thì ông không đồng ý. Ông cho rằng do anh Th và bà X tự lập không thể hiện ý chí của cụ L vì cụ L không biết chữ. Ngày 23/5/2016 bà X có đơn đề nghị tách thửa đất phần đất của ông là 280m² đất vườn không có đất thổ cư nên giữa các anh em trong gia đình có mâu thuẫn về vấn đề đất cát.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của L, cụ Kh đã để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ 13 tại thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích đất là 2787m² (Trong đó có 400m² đất ở và đất vườn 2387m²) theo Giấy chứng nhận. Kết quả xem xét thẩm Đ là 2872,3 m² thì ông L đề nghị xem xét giải quyết theo diện tích thực tế vì xác Đ đất không có lấn chiếm với các hộ liền kề. Khi chia thừa kế ông đề nghị được hưởng theo kỹ phần là hiện vật. Nếu chia thừa kế ông L đề nghị được sử dụng phần đất ông đã san nền.

Đối với yêu cầu độc lập của chị Lê Thị M đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị và cụ L, ông L không đồng ý, một phần bởi trong di chúc bà X giao nộp có viết bán cho chị M (Con ông T) chỉ 120 m² nên ông chỉ đồng ý công nhận diện tích là 120 m² và đề nghị trả lại 30 m² cho các thừa kế sử dụng. Chị Th2 xây dựng nhà thì ông không biết thời điểm xây nhà nhưng sau này có biết nhưng không có ý kiến phản đối gì.

Bị đơn bà Phạm Thị X trình bày: Bà đồng ý với lời trình bày của ông L về quan hệ giữa cụ L với cụ Cường, quan hệ của cụ L với cụ L3, quan hệ của cụ L với cụ Kh, cụ L sinh được 05 người con như ông L trình bày là đúng. Khi còn sống cụ L có tạo lập được 01 mảnh đất diện tích 2.787m² (Trong đó có 400m² đất ở; 2387m² đất vườn), diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên cụ Hà Thị L năm 2014. Nguồn gốc đất là do Hợp tác xã cấm cho cụ L từ năm 1953 sau khi bỏ cụ C, cụ L đưa các con về NS ở (Bà xác định cụ L và cụ L3 chỉ có quan hệ tình cảm và cụ L3 không về chung sống cùng cụ L tại xã NS mà cụ L3 khi đó đã có vợ con và sinh sống tại xã TL). Đến năm 1960 cụ Kh về chung sống ở cùng cụ L khi các ông bà còn nhỏ tuổi và giữa cụ Kh với

các anh chị em bà có tồn tại quan hệ nuôi dưỡng cha dưỡng con riêng. Quá trình chung sống cụ Kh và cụ L cùng khai hoang, cải tạo thêm đất, làm nhà tranh vách đất để ở. Năm 1979 cụ Kh chết, không để lại di chúc, năm 2015 cụ L chết có để lại di chúc. Các anh chị em đều đi công tác, có gia đình riêng, có nhà đất nơi khác nên chỉ có mình bà ở cùng hai cụ cho đến khi các cụ chết. Bà là người trực tiếp ở cùng hai cụ và quản lý đất đang tranh chấp sau khi hai cụ chết. Diện tích đất trước đây là đất gò đồi còn hoang hóa, lồi lõm nhiều và bà đã phải mua đất, thuê máy móc san gạt trong nhiều năm mới được bằng phẳng như hiện nay. Tòa án đo đạc diện tích đất tranh chấp là 2872,3 m² bà xác định quá trình sử dụng không có lấn chiếm các hộ liền kề.

Trên diện tích đất đang tranh chấp hiện nay có các hộ đang sử dụng là bà, vợ chồng anh chị Th Th1 (Cụ L cho đất), vợ chồng anh L chị Y Ng (Con trai bà), anh chị Th2 Tr (Cụ L bán cho chị M, chị Th2 là em gái chị M). Đối với các cây cối trên đất do bà mới trồng và giá trị kinh tế không lớn nên bà tự nguyện không đề nghị các đồng thừa kế phải Th toán giá trị cho bà nếu được chia đất có tài sản là cây trên đất.

Năm 2015 cụ L chết, khi chết có để lại di chúc viết năm 2004. Nội dung di chúc thể hiện bán cho ông Lê Đình T 120m² đất (Thực tế chị M là người mua và Th toán tiền); cho anh Phạm Hồng Th4 360m² đất và phần còn lại cho bà sử dụng. Nay ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản cụ Kh, cụ L theo pháp luật bà không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc cụ L để lại.

Đối với yêu cầu của chị M đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ L và chị M, bà đồng ý. Vì thực tế hai bên có thực hiện việc chuyển nhượng đất, giao nhận đất và giao nhận tiền đầy đủ. Tuy nhiên, bà chỉ đồng ý đối với diện tích đất 120m² và không đồng ý về tất cả là loại đất ở. Việc chị M và chị Th2 đổi đất như thế nào bà không biết cụ thể nhưng có biết việc chị Th2 làm nhà và ở từ năm 2007 đến nay, bà và các anh chị em trong gia đình đều biết và không có ý kiến gì.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Phạm Hồng Đ trình bày: Ông đồng ý với lời trình bày của ông L về quan hệ giữa cụ L với cụ C, quan hệ của cụ L với cụ L3, quan hệ của cụ L với cụ Kh, cụ L sinh được 05 người con như ông L trình bày là đúng. Mẹ ông chết năm 2015, khi chết có để lại di chúc là cho bà X và cho cháu nội là Phạm Hồng Th4 đất (Anh Th4 là con trai ông) và bán cho ông Lê Đình Tá đất nhưng cụ thể nội dung như thế nào ông không rõ. Ông được biết mẹ ông có ra UBND xã NS làm di chúc. Hiện nay di chúc có 01 bản do bà X giữ, 01 bản anh Th4 giữ và 01 bản lưu ở UBND xã NS. Khi mẹ ông già yếu chỉ có bà X là người trực tiếp chăm sóc còn ông và anh em thỉnh thoảng đến chơi, không phải đóng góp gì để nuôi mẹ. Đối với diện tích đất tranh chấp giữa ông L và bà X là của mẹ ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên cụ L, diện tích cụ thể ông không biết. Từ khi mẹ ông chết, diện tích đất này do bà X quản lý, còn phần bán cho ông

Tá, phần cho anh Th4 thì con ông T và anh Th4 quản lý.

Nay ông L đề nghị chia di sản thừa kế, ông đề nghị thực hiện theo di chúc của mẹ ông để lại. Nếu phải chia thừa kế mà ông được hưởng thì ông đồng ý nhận và đề nghị giải quyết theo quy Đ pháp luật.

- Bà Hà Thị M đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Ngọc D, chị Nguyễn Thị Y và Nguyễn Ngọc Ch (Vợ và con ông Th) trình bày: Bà đồng ý với lời trình bày của ông L về quan hệ giữa cụ L với cụ C, quan hệ của cụ L với cụ L3, quan hệ của cụ L với cụ Kh, cụ L sinh được 05 người con như ông L trình bày là đúng. Bà có mối quan hệ là em dâu của ông L và bà X. Bà kết hôn với ông Nguyễn Ngọc Th năm 1979, sau khi kết hôn vợ chồng bà về ở chung cùng cụ L được khoảng 01 năm thì vợ chồng bà lên ở nhờ bên nhà ngoại tại xã HL, huyện LT. Ông Th do bị bệnh hiểm nghèo và chết năm 2013. Bà và ông Th có 03 con chung là anh Nguyễn Ngọc Ch, anh Nguyễn Ngọc D, chị Nguyễn Thị Y. Đối với diện tích đất hiện nay ông L đang đề nghị chia thừa kế, bà cho rằng là tài sản chung của cụ Kh và cụ L để lại. Khi về làm dâu bà có được nghe cụ Kh nói lại khi về chung sống với nhau hai cụ có làm nhà tranh vách đất, cùng khai hoang đất mở mang, cải tạo đất còn hoang hóa. Sau khi cụ Kh chết thì cụ L ở cùng bà X tại diện tích đất đang tranh chấp có kết quả đo đạc thực tế là 2872,3m². Bà xác định vợ chồng bà không có công sức đóng góp về các tài sản trên. Đối với di chúc do bà X giao nộp tại Tòa án thì bà cho rằng không phải di chúc thể hiện ý chí của cụ L khi còn sống và không đồng ý đối với di chúc đó. Nay ông L đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 2872m² là di sản của cụ L và cụ Kh mà bà X đang quản lý, sử dụng thì bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L. Nếu chia thừa kế theo pháp luật và ông Th được hưởng kỷ phần thừa kế thì bà và các con đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của ông Th và xin được hưởng là hiện vật.

- Bà Bùi Thị Nh1 trình bày: Bà kết hôn với ông Trần Tuấn L năm 1982. Sau khi kết hôn do hai vợ chồng đều làm công nhân nên ở tại khu tập thể nhà máy hoa quả Vĩnh Phúc tại huyện TD. Bà xác định bà không đóng góp gì đối với tài sản tranh chấp. Năm 2011 vợ chồng bà có đồ đất san nền hết 7.600.000 đồng vào phần đất cụ L tuyên bố cho ông L. Đối với giá trị phần đất vợ chồng bà đồ đất san nền trị giá 7.600.000 đồng thì bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật đảm bảo quyền lợi cho bà vì đó là tiền do hai vợ chồng tiết kiệm mà có. Bà đồng ý với trình bày của ông L về các vấn đề liên quan đến nội dung vụ án. Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L và bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Anh Phạm Hồng Th trình bày: Anh là cháu nội cụ Hà Thị L. Năm 2004 bà nội anh là cụ Hà Thị L có bảo anh và bà X đưa ra Ủy ban nhân dân xã NS để nhờ Ủy ban nhân dân xã xác nhận vào di chúc. Di chúc mà bà X nộp cho Tòa án là cụ L đọc nội dung, anh là người viết lại nội dung theo lời đọc của cụ L, có sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân xã NS. Ngày 01/3/2004 di chúc được

viết tại nhà cụ L nhưng khi đến UBND xã xin chứng thực do cụ L không có mặt nên địa phương đã từ chối. Ngày 08/4/2004 anh đã “sao lại” di chúc tại UBND xã trước sự chứng kiến của đại diện UBND xã, cụ L và bà X. Nội dung di chúc cụ L cho vợ chồng anh diện tích 360m² đất tại thôn HC, xã NS. Cùng năm đó, vợ chồng anh làm 01 nhà ống 01 tầng và năm 2020, vợ chồng anh phá bỏ nhà cũ để xây 01 nhà 03 tầng trên diện tích đất được cho. Quá trình từ khi được cho đất đến nay, vợ chồng anh ở ổn định, không tranh chấp với ai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là diện tích đất do bà nội anh để lại thì anh đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất bà nội anh đã cho vợ chồng anh và các tài sản trên đất là tài sản của vợ chồng anh.

- *Chị Nguyễn Thị Phương Th1*: Đồng ý với trình bày của anh Phạm Hồng Th về nội dung liên quan đến vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị không có ý kiến gì và đề nghị xem xét giải quyết theo di chúc cụ L để lại đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng chị theo quy định.

- *Anh Phạm Tiến L trình bày*: Anh là cháu ngoại cụ Hà Thị L, là con của bà Phạm Thị X. Năm 2015 vợ chồng anh có xây dựng 01 nhà ống hai tầng diện tích sử dụng khoảng 180m², nhà bếp và một số cây cối, tường rào trên một phần đất đang tranh chấp. Anh được biết cụ L đã có di chúc cho anh Th một phần diện tích đất 360m² và phần còn lại để cho mẹ anh (Bà X). Anh Phạm Hồng Th4 viết di chúc hộ cụ L tại nhà bà X sau đó thì cùng cụ L, bà X đem đến UBND xã NS xin xác nhận. Nay ông L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, anh không có ý kiến gì. Trường hợp phải chia thừa kế cho các ông bà là con của cụ L nếu vào phần đất anh đang sử dụng mà có ảnh hưởng đến các tài sản của vợ chồng anh xây dựng trên đất thì anh yêu cầu phải Th toán giá trị tương đương tài sản cho vợ chồng anh. Nếu chia thừa kế mà bà X được hưởng phần đất có liên quan đến tài sản của vợ chồng anh thì vợ chồng anh và bà X tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết các tài sản này.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Y Ng*: Chị là vợ anh L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm đồng ý với quan điểm của anh L.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm trình bày*: Ngày 25/9/2003 chị có mua của cụ Hà Thị L ở thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc diện tích 150m² đất thổ cư. Trước khi mua đất bố mẹ để chị là ông bà DT có hỏi giúp chị về việc mua đất. Khi mua bán hai bên có viết giấy mua đất lập thành 02 bản, một bản có giá chuyển nhượng đất là 9.000.000đ; một bản (đơn xin chuyển nhượng đất ở) có giá chuyển nhượng là 7.000.000đ (với mục đích khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giảm thuế). Nội dung giấy bán đất có ghi rõ diện tích, loại đất, cụ L có điểm chỉ, ở mục người thừa kế bà Phạm Thị X có ký và ghi rõ họ tên và chữ ký của chị. Chị đã trả đủ 9.000.000 đồng cho cụ L và có mời địa chính xã đến đo đạc đất có cụ L chỉ mốc giới. Sau khi nhận đất chị đã chôn cọc mốc bê tông để

phân định ranh giới. Năm 2007 chị có đổi đất cho em gái là chị Lê Thị Th2. Sau đó vợ chồng chị Th2 Tr đã xây dựng tài sản trên đất là một nhà 02 tầng và ở ổn định đến nay. Đối với các tài sản trên đất là của vợ chồng anh chị Th2 Tr, tuy nhiên chị và vợ chồng chị Th2 xác định tự thỏa thuận về các tài sản trên đất không đề nghị giải quyết. Nay ông L khởi kiện bà X, chị đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2003 giữa chị và cụ L là hợp pháp.

- Anh Tạ Ngọc H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm đồng ý với quan điểm của chị M.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Th2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị M trình bày: Chị và gia đình ông L, bà X là quan hệ hàng xóm. Năm 2003 chị gái chị là Lê Thị M có mua của cụ Hà Thị L diện tích 150m² đất ở. Sau đó đến 2007 chị và chị M có tiến hành đổi đất cho nhau. Việc đổi đất giữa chị và chị Th2 do tình cảm gia đình nên chỉ thỏa thuận miệng, không có văn bản. Khi chị M mua đất của cụ L hai bên có làm văn bản mua bán và đã mời địa chính xã vào đo đạc, cắm mốc giới trên thực địa. Sau khi đổi đất năm 2007 vợ chồng chị đã tiến hành làm nhà hai tầng trên diện tích đất 150m² (Đo thực tế 152,2 m²). Đối với diện tích đất này chị M chưa được cấp GCNQSD đất vì khi mua thì diện tích đất của cụ L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình chị sử dụng đất ổn định, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước và không xảy ra tranh chấp với ai. Nay ông L và bà X có xảy ra tranh chấp về việc chia thừa kế chị M đề nghị Tòa án xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa chị M và cụ L là hợp pháp. Đối với các tài sản trên đất là do vợ chồng chị xây dựng và xác nhận tự thỏa thuận với chị M về giá trị các tài sản trên đất, không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Hữu Tr vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm đồng ý với quan điểm của chị Lê Thị Th2.

Với nội dung trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

Căn cứ các Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 624; Điều 625; Điều 627; Điều 628; Điều 630; Điều 631; Điều 635; Điều 636; Điều 643; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 654; Điều 659; Điều 660; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo quyết Đ số 269/QĐ - CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tuấn L.

1. Xác định di sản của cụ Hà Thị L và cụ Nguyễn Ngọc Kh để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13, diện tích đất $2872,3\text{m}^2$ (Trong đó 400m^2 đất ở và $2472,3\text{m}^2$ đất vườn) tại thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Trích một phần trong khối di sản của cụ Kh và cụ L cho bà Phạm Thị X về công tôn tạo, duy trì, bảo quản di sản là $72,3\text{m}^2$ đất vườn.

3. Di sản của cụ Nguyễn Ngọc Kh và cụ Hà Thị L còn lại là 2800m^2 (Trong đó 400m^2 đất ở và 2400m^2 đất vườn).

4. Xác định cụ Kh chết không để lại di chúc nên di sản của cụ Kh là 1400m^2 (Gồm 200m^2 đất ở và 1200m^2 đất vườn). Chia di sản cụ Kh cho cụ L, ông L, ông Đ và bà X, ông Th (ông Th chết năm 2013 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông Th là bà M, chị Y, anh Ch và anh D).

5. Xác định di sản của cụ L là $1400\text{m}^2 + 280\text{m}^2$ (Hưởng từ di sản cụ Kh) = 1680m^2 (Gồm có 240m^2 đất ở và 1440m^2 đất vườn).

6. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 25/9/2003 giữa bên chuyển nhượng cụ Hà Thị L và bên nhận chuyển nhượng chị Lê Thị M có hiệu lực pháp luật.

Chị Lê Thị M và anh Tạ Ngọc H được quyền sử dụng diện tích đất $152,2\text{m}^2$ gồm 150m^2 đất ở và $2,2\text{m}^2$ đất vườn thuộc một phần thửa số 78, tờ bản đồ số 13, tại thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc; có ký hiệu S1 có các chỉ giới 5, 6, 40, 39, 1, 2, 3, 4, 5 (Có sơ đồ kèm theo). Các tài sản trên diện tích đất $152,2\text{m}^2$ là nhà 2 tầng vợ chồng chị M và vợ chồng chị Th2 tự thỏa thuận không đề nghị giải quyết. Chị Lê Thị M có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước, tổ chức có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục cập nhật, điều chỉnh, biến động và thay đổi quyền sử dụng về đất đai theo quy định của pháp luật.

7. Chia di sản thừa kế của cụ Kh theo pháp luật cho ông Trần Tuấn L 280m^2 (Gồm 40m^2 đất ở và 240m^2 đất vườn) có ký hiệu S5 có các chỉ giới 10, 11, 12, 47, 46, 10 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có một số cây cối do bà X trồng nhưng bà X tự nguyện không đề nghị thanh toán.

8. Chia di sản thừa kế của cụ Kh theo pháp luật cho ông Phạm Hồng Đ $235,3\text{m}^2$ (Gồm 40m^2 đất ở và $195,3\text{m}^2$ đất vườn) có ký hiệu S7 có các chỉ giới 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 14; có sơ đồ kèm theo). Trên đất có một số cây cối do bà X trồng nhưng bà X tự nguyện không đề nghị thanh toán.

9. Chia di sản thừa kế của cụ Kh theo pháp luật cho các thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Th gồm: Bà Hà Thị M, anh Nguyễn Ngọc D, chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Ngọc Ch 280m^2 (Gồm 40m^2 đất ở và 240m^2 đất vườn) có ký hiệu S6 có các chỉ giới 12, 13, 14, 21, 22, 23, 48, 47, 12 (Có sơ đồ kèm theo); trên đất có một số cây cối nhưng bà X tự nguyện không đề nghị phải thanh toán.

10. Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Hà Thị L cho anh Phạm Hồng Th diện tích $367,8\text{m}^2$ (Gồm 45m^2 đất ở và $322,8\text{m}^2$ đất vườn) có ký hiệu S2 có

các chỉ giới 6, 7, 42, 41, 38, 1, 39, 40, 6 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà 3 tầng và các công trình phụ trợ là tài sản của anh Th và chị Th1.

11. Chia di sản thừa kế của cụ Kh theo pháp luật và chia di sản thừa kế của cụ L theo di chúc cho bà Phạm Thị X tổng diện tích là 1557m² gồm 85m² đất ở và 1472m² đất vườn, có ký hiệu S3, S4 và S8. Trong đó: S3 có các chỉ giới 7, 8, 43, 41, 42, 7 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà cấp 4, nhà bếp, giếng và các công trình phụ, cây cối là tài sản của bà X. S4 có các chỉ giới 8, 10, 46, 45, 44, 43, 8 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà 2 tầng, công trình phụ, tường rào, cây cối là tài sản của anh L và chị Y Ng. Vợ chồng anh L, chị Y Ng và bà X tự thỏa thuận về các tài sản không đề nghị giải quyết. S8 có các chỉ giới cụ thể: 38, 41, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có mộ phần của cụ L và cụ Kh, cây cối do bà X trông.

12. Chị Lê Thị M phải Th toán chênh lệch tài sản cho ông Phạm Hồng Đ 4.400.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Anh Phạm Hồng thanh phải Th toán chênh lệch tài sản cho ông Phạm Hồng Đ tiền chênh lệch tài sản là 15.600.000 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bà X phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Đ là 69.400.000 đồng (Sáu mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/12/2021, nguyên đơn ông Trần Tuấn L kháng cáo, không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của mẹ ông theo đúng quy định của pháp luật; giải quyết về việc bà X bán đất của ông cho ông bà DT; Anh Phạm Hồng Th không có quyền nhận tài sản thừa kế.

Ngày 20/12/2021, bị đơn bà Phạm Thị X kháng cáo, không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Tuấn L, đề nghị chia theo di chúc của mẹ bà năm 2004 (Chia cho anh Th một phần, bán cho chị M một phần, còn lại là đất của bà), đây là tài sản riêng của cụ L, không liên quan đến cụ Kh.

Ngày 24/12/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hồng Th kháng cáo, không nhất trí với Quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia thừa kế theo di chúc cụ L đã lập năm 2004.

Ngày 27/12/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng Đ kháng cáo, không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tuấn L.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 16/QĐKNPT – VKS – DS ngày 06/01/2022, của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị

Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện SL với lý do: Bản án trên có vi phạm trong việc thu thập chứng cứ và đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ dẫn đến việc phân chia di sản chưa tương xứng với công sức tạo lập, duy trì, tôn tạo. Việc cấp sơ thẩm trích công sức cho bà X là chưa phù hợp. Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của thẩm phán, của hội đồng xét xử, của thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử vào nghị án: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Tòa án phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong quá trình Tòa án phúc thẩm thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án và đánh giá chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát nhận xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Về hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cụ L và chị M có vi phạm về hình thức của hợp đồng nhưng trên thực tế các bên sau khi thực hiện giao dịch đã tiến hành giao đất, giao tiền (đã hoàn thành việc giao dịch). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị M là đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị M và cụ L là có căn cứ theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập được tài liệu, chứng cứ bổ sung nên không cần hủy án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng.

Xác định di sản của cụ Kh và của cụ L để lại là: 2872,3 m² đất (Trong đó: 400m² đất ở + 2472,3 m² đất vườn). Cụ Kh chết trước cụ L, nên xác định tài sản của cụ Kh trong khối tài sản chung của vợ chồng là: $2872,3 \text{ m}^2 / 2 = 1436,2 \text{ m}^2$ đất (Trong đó: 200 m² đất ở + 1236,2 m² đất vườn).

Cụ Kh chết không để lại di chúc, nên di sản của cụ Kh để lại sẽ chia theo pháp luật cho cụ L và 04 người con là: ông L, bà X, ông Đ, ông Th (Do ông Th chết nên vợ và các con của ông Th được hưởng kỹ phần thừa kế của ông Th) và

chia công sức duy trì, tôn tạo cho bà X bằng một suất thừa kế. Mỗi suất sẽ được là: $1436,2\text{m}^2 \text{ đất} / 6 = 239,4\text{m}^2 \text{ đất}$ (Trong đó: $33,4\text{m}^2 \text{ đất ở} + 206\text{m}^2 \text{ đất vườn}$).

Xác định di sản của cụ L để lại là: $1436,2\text{m}^2 \text{ đất} + 239,4\text{m}^2 \text{ đất}$ (Hưởng thừa kế của cụ Kh để lại) = $1675,6\text{m}^2 \text{ đất}$ (Trong đó: $233,3\text{m}^2 \text{ đất ở} + 1442,3\text{m}^2 \text{ đất vườn}$).

Khi còn sống cụ L chuyển nhượng cho chị M $150 \text{ m}^2 \text{ đất ở}$. Do đó diện tích đất còn lại của cụ L sẽ là: $1525,6\text{m}^2$ (Trong đó: $83,3\text{m}^2 \text{ đất ở} + 1442,3\text{m}^2 \text{ đất vườn}$).

Cụ L có di chúc để lại chia cho anh Th4 360m^2 (Trong đó: $19,7\text{m}^2 \text{ đất ở} + 340,3\text{m}^2 \text{ đất vườn}$), còn lại cho bà X là: $1165,6\text{m}^2 \text{ đất}$ (Trong đó: $63,6\text{m}^2 \text{ đất ở} + 1102\text{m}^2 \text{ đất vườn}$).

Tổng bà X được hưởng, được chia là: $1165,6 \text{ m}^2 \text{ đất}$ (Trong đó: $63,6\text{m}^2 \text{ đất ở} + 1102\text{m}^2 \text{ đất vườn}$) + $239,4 \text{ m}^2 \text{ đất}$ một suất thừa kế (Trong đó: $33,4\text{m}^2 \text{ đất ở} + 206\text{m}^2 \text{ đất vườn}$) + $239,4 \text{ m}^2 \text{ đất}$ công duy trì, tôn tạo, bảo quản tài sản (Trong đó: $33,4 \text{ m}^2 \text{ đất ở} + 206\text{m}^2 \text{ đất vườn}$) = $1644,4\text{m}^2$ (Trong đó: $130,4 \text{ m}^2 \text{ đất ở} + 1514 \text{ m}^2 \text{ đất ở}$).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Tuấn L, bị đơn bà Phạm Thị X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng Đ, ông Phạm Hồng Th; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Tuấn L, bà Phạm Thị X, ông Phạm Hồng Đ, ông Phạm Hồng Th, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Tại giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn: “Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990, thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy Đ tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị Quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy Đ của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990”. Tại Án lệ số 26/AL/2018 ghi rõ: Đối với những trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì từ thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản tính từ ngày 10/9/1990. Cụ Kh chết năm 1979 không để lại di chúc, do đó thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản cụ Kh ngày 31/12/2019 nên còn thời hiệu khởi kiện. Cụ L chết năm 2015 không để lại di chúc. Tại

khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy Đ: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế”. Ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế ngày 31/12/2019 nên còn thời hiệu khởi kiện.

[2.2] *Về hàng thừa kế:* Cụ Hà Thị L chung sống với cụ Phạm Hồng C từ trước những năm 1950 (Khoảng năm 1943 đến năm 1953) tại Phú Thọ, giữa cụ L và cụ C có 03 con chung là Phạm Ngọc M (sinh năm 1944 đã hy sinh năm 1972, khi chết chưa có vợ con), ông Phạm Hồng Đ, sinh năm 1947 và bà Phạm Thị X, sinh năm 1952. Theo lời trình bày của các con hai cụ thì cụ L lấy cụ C và quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nên hai cụ đã bỏ nhau và cụ L đưa cả ba con về ở tại xã NS, bắt đầu khai hoang và ở trên diện tích đất đang tranh chấp. Sau khi cụ L đưa các con về ở tại xã NS thì hai bên không đi lại, liên lạc gì và sau này chỉ biết cụ C đã chết. Do vậy, có căn cứ xác định diện tích đất hiện nay đang tranh chấp tại xã NS là tài sản của cụ L, không liên quan đến cụ C.

Sau khi về sinh sống tại xã NS cụ L có quan hệ tình cảm với cụ Trần Văn L3 (Chết năm 2006) và có 01 con Ch với cụ L3 là ông Trần Tuấn L (Tại thời điểm đó cụ L3 đã có vợ, con và sinh sống tại xã TL). Các đương sự cũng thừa nhận cụ L3 không chung sống như vợ chồng với cụ L tại xã NS và cũng không ở trực tiếp trên diện tích đất đang tranh chấp.

Vào khoảng những năm 1960 đến năm 1979 cụ L có chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Ngọc Kh (Được các đương sự là con cụ L thừa nhận, Ủy ban nhân dân xã xác nhận về thời gian chung sống). Hai cụ có 01 con chung là ông Nguyễn Ngọc Th (Chết năm 2013). Theo tài liệu trong hồ sơ và theo lời khai thống nhất của các đương sự thể hiện khi cụ Kh về chung sống với cụ L thì cụ L có 04 con riêng. Thời điểm này các con riêng của cụ L còn nhỏ tuổi, giữa cụ Kh và các con riêng của cụ L có tồn tại quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng giữa cha dượng con riêng là ông L, ông Đ, bà X, ông M (Liệt sỹ không có vợ con). Căn cứ Điều 613; Điều 651; 654 Bộ luật dân sự, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Kh và cụ L gồm 4 người là ông Trần Tuấn L, ông Phạm Hồng Đ, bà Phạm Thị X và ông Nguyễn Ngọc Th. Ông Nguyễn Ngọc Th chết năm 2013 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông Th gồm vợ và các con của ông Th là người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Th gồm bà Hà Thị M, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Tiến D, anh Nguyễn Ngọc Ch.

[2.3] *Về nguồn gốc đất đang tranh chấp:* Do cụ L khai hoang từ những năm 1953. Năm 1960 sau khi cụ Kh về chung sống hai cụ cùng làm nhà tranh vách đất, khai hoang, cải tạo đất. Như vậy có cơ sở xác định cụ L và cụ Kh có tồn tại hôn nhân thực tế và theo quy định Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới. Do đó có căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp là tài sản chung của cụ L và cụ Kh. Năm 1979 cụ Nguyễn Ngọc Kh chết không để lại di chúc và năm 2015 cụ L chết nên xác định di sản của cụ L và

cụ Kh để lại là thửa đất 78 thuộc tờ bản đồ số 13 có diện tích 2787m² (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2014). Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, số liệu đo đạc thực tế tại thửa 78 tờ bản đồ số 13 có diện tích 2872,3m² (Trong đó 400m² đất ở, 2472,3m² đất vườn), diện tích đất tăng thêm qua xác minh không có tranh chấp với ai, không nằm trong quy hoạch, xác định di sản của hai cụ là 2872,3m² (Trong đó 400m² đất ở, 2472,3m² đất vườn).

Về các tài sản trên đất thể hiện: Hộ gia đình chị Th2 Tr xây dựng 01 nhà hai tầng năm 2007, 01 nhà bếp lợp bloximăng, tường rào trên diện tích đất 152,2m². Hộ gia đình anh Th Th1 xây dựng 01 nhà 3 tầng năm 2020 và các công trình phụ trợ trên diện tích 367,8m². Bà X có nhà cấp bốn, nhà bếp, giếng, công trình phụ và các cây cối. Hộ gia đình anh L chị Y Ng xây dựng 01 nhà 2 tầng, nhà bếp, công trình phụ, tường rào trên diện tích 244,1m². Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản hợp pháp của vợ chồng anh chị Th2 Tr, anh chị Th Th1, bà X, anh chị L Y Ng xây dựng trong thời gian sử dụng đất và không phải là di sản thừa kế của cụ Kh, cụ L để lại.

[2.4] Đối với bản di chúc bà Phạm Thị X và anh Phạm Hồng Th giao nộp cho Tòa án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về hình thức của di chúc, mặc dù có sự khác nhau về ngày lập di chúc và ngày chứng thực (Ngày viết di chúc 01/3/2004 và ngày chứng thực 08/4/2004) nhưng di chúc của cụ L để lại được chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong di chúc của cụ L thể hiện nội dung cụ L đã định đoạt toàn bộ đối với diện tích đất 2872,3m². Cụ thể đã chuyển nhượng cho chị M, cho anh Th và phần còn lại là cho bà X là định đoạt vượt quá phần tài sản của mình trong khối tài sản chung với cụ Kh. Do vậy, di chúc cụ L chỉ có hiệu lực một phần đối với di sản của cụ L trong khối tài sản chung. Ông L cho rằng di chúc do bà X cung cấp không thể hiện đúng ý chí của cụ L và không phải do cụ L viết, điểm chỉ. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành giám định dấu vân tay (Đường vân) của cụ L nhưng không đủ mẫu so sánh. Tại biên bản làm việc ngày 20/11/2020 tại UBND xã NS, ông Lê Quang Ch – nguyên phó chủ tịch UBND xã, ông Nguyễn Văn M – cán bộ Tư pháp xã, ông Đỗ Tiến D – nguyên trưởng thôn HC là những người xác nhận vào bản di chúc đều xác nhận tại thời điểm đề nghị xác nhận di chúc có mặt đầy đủ cụ Hà Thị L, anh Phạm Hồng Th, bà Phạm Thị X, cụ L điểm chỉ trực tiếp vào di chúc trước sự chứng kiến của ông M, ông D, ông Ch. Do vậy, việc ông L cho rằng di chúc do bà X cung cấp không thể hiện ý chí của cụ L là không có căn cứ.

[2.5] Đối với nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị X và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng Đ, anh Phạm Hồng Th đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm và cho rằng diện tích đất 2872,3m² là tài sản riêng của cụ L, đề nghị bác đơn khởi kiện của ông Trần Tuấn L, chia thừa kế di sản của cụ L theo di chúc. Hội đồng xét xử nhận thấy: Năm 1953, sau khi không chung sống với cụ C, cụ L đưa cả ba con gồm ông Phạm Ngọc M (đã hy sinh năm 1972, khi chết chưa có vợ con), ông Phạm Hồng Đ và bà Phạm Thị X về ở tại xã NS và

khai hoang trên diện tích đất đang tranh chấp. Sau khi về sinh sống tại xã NS cụ L có quan hệ tình cảm với cụ Trần Văn L3 và có 01 con chung là ông Trần Tuấn L. Tại thời điểm đó cụ L đã có vợ, con, cụ L3 không chung sống như vợ chồng với cụ L tại xã NS và cũng không ở trực tiếp trên diện tích đất đang tranh chấp. Năm 1960 cụ L chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Ngọc Kh (Được các đương sự là con cụ L thừa nhận, UBND xã xác nhận về thời gian chung sống). Hai cụ có 01 con chung là ông Nguyễn Ngọc Th (Chết năm 2013), khi cụ Kh về Ch sống với cụ L thì cụ L có 04 con riêng, hai cụ cùng làm nhà tranh vách đất, khai hoang, cải tạo đất và nuôi dưỡng, chăm sóc các con Ch, con riêng. Do vậy, xác Đ cụ L và cụ Kh có tồn tại hôn nhân thực tế. Do đó có căn cứ xác Đ diện tích đất đang tranh chấp 2872,3m² là tài sản chung của cụ L và cụ Kh. Năm 1979 cụ Nguyễn Ngọc Kh chết không để lại di chúc và năm 2015 cụ L chết nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ L và cụ Kh để lại là thửa đất 78 thuộc tờ bản đồ số 13 có diện tích 2872,3m² là có căn cứ. Do vậy, bà Phạm Thị X, ông Phạm Hồng Đ, anh Phạm Hồng Th kháng cáo cho rằng diện tích đất 2872,3m² là tài sản riêng của cụ L là không có căn cứ.

[2.6] Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Tuấn L không nhất Tr với quyết Đ của bản án sơ thẩm, ông cho rằng anh Phạm Hồng Th không có quyền nhận tài sản thừa kế của cụ L; đề nghị giải quyết về việc bà X bán đất của ông cho ông bà Dung Tá. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Kh và cụ L gồm 4 người là ông Trần Tuấn L, ông Phạm Hồng Đ, bà Phạm Thị X và ông Nguyễn Ngọc Th. Ông Nguyễn Ngọc Th chết năm 2013 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông Th gồm vợ và các con của ông Th là người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Th gồm bà Hà Thị M, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Tiến D, anh Nguyễn Ngọc Ch. Trong vụ án này, anh Phạm Hồng Th (Con trai ông Phạm Hồng Đ) không thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên anh không được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Kh. Tuy nhiên, năm 2004 cụ L có lập di chúc, nội dung di chúc thể hiện cụ L đã định đoạt toàn bộ đối với diện tích đất 2872,3m², cụ thể bán cho gia đình ông Lê Đình T 120m², cho anh Th 360m², toàn bộ diện tích đất còn lại là cho bà X. Do di chúc cụ L để lại có hiệu lực một phần đối với di sản của cụ L trong khối tài sản chung với cụ Kh nên việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Hà Thị L cho anh Phạm Hồng Th diện tích 360 m² (Thực tế sử dụng 367,8m²) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, do vậy kháng cáo của ông L cho rằng anh Th không có quyền nhận di sản thừa kế là không có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo đề nghị giải quyết về việc bà X bán đất của ông cho ông bà DT. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 25/9/2003, cụ Hà Thị L và chị Lê Thị M (Con gái ông bà DT) có đơn xin chuyển nhượng đất ở bản chất là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thỏa thuận nội dung cụ L bán cho chị M diện tích 150 m² đất ở và Th toán tiền 9.000.000 đồng (Có chữ ký của

chị M và điểm chỉ của cụ L và chữ ký người làm chứng là bà X). Sau khi nhận chuyển nhượng hai bên đã thực hiện việc xác định mốc giới cũng như giao nhận đất, giao nhận tiền. Năm 2007 giữa chị M và chị Th2 (Em gái chị M) có tiến hành đổi đất (Do là chị em ruột nên hai bên chỉ thỏa thuận miệng về việc đổi đất). Sau đó anh chị Th2 Tr đã xây dựng nhà hai tầng kiên cố vào năm 2007 và ở ổn định từ đó đến nay. Khi anh chị xây nhà cũng như sử dụng đất các con cụ L đều biết và không ai có ý kiến phản đối gì. Mặc dù hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cụ L và chị M có vi phạm về hình thức hợp đồng nhưng trên thực tế các bên sau khi thực hiện giao dịch đã tiến hành giao đất, giao tiền hoàn Th, xây nhà ở trên đất. Do vậy, cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 25/9/2003 giữa bên chuyển nhượng cụ Hà Thị L và bên nhận chuyển nhượng chị Lê Thị M có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng đất cho chị M là ý chí của cụ L khi còn sống chứ không phải ý chí của bà X. Do vậy, ông L cho rằng bà X chuyển nhượng phần đất của ông cho chị M (Con ông bà DT) là không có căn cứ.

[3] *Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Hội đồng xét xử thấy rằng:* Năm 1960 cụ Kh đến ở với cụ L, cùng cụ L làm nhà tranh vách đất, khai hoang, cải tạo đất và nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung, con riêng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ L và cụ Kh là vợ chồng (hôn nhân thực tế) là phù hợp với quy định của pháp luật, xác định diện tích 2872,3m² là tài sản chung của vợ chồng cụ Kh, cụ L là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa xác định năm 1953 cụ L cùng các con là bà X, ông Đ, ông M đến ở trên diện tích đất đang tranh chấp, phần đất này là sườn đồi, tương đối bằng phẳng không phải cải tạo nhiều, trước khi cụ Kh đến ở cụ L khai hoang được bao nhiêu thì các đương sự không nắm được vì còn nhỏ. Năm 1960 khi cụ Kh đến ở cùng cụ L, cùng cụ L làm nhà tranh vách đất, khai hoang, cải tạo đất nhưng khai hoang thêm được bao nhiêu đất thì các đương sự cũng như UBND xã NS không nắm được, đến năm 1989 Nhà nước tiến hành lập bản đồ 299 thì mới thể hiện diện tích đất cụ thể cụ L đang quản lý là 2787 m². Các đương sự không xác định được tỷ lệ, công sức đóng góp của cụ Kh trong việc khai hoang, cải tạo đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ Hà Thị L và cụ Nguyễn Ngọc Kh để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 2872,3m² (Trong đó 400m² đất ở và 2472,3m² đất vườn) tại thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc và chia mỗi cụ được ½ là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã kháng nghị bản án, cho rằng cấp sơ thẩm chia di sản của cụ Kh và cụ L mỗi người ½ là chưa HL, ảnh hưởng đến quyền về tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi quan điểm đề nghị chia mỗi cụ ½.

Đối với nội dung kháng nghị cho rằng cấp sơ thẩm trích công sức cho bà X 72,3m² (Tương đương với 2,5% diện tích thửa đất) là ít, không tương xứng với

công sức bà X bỏ ra bởi bà X cùng cụ L đã sinh sống trên thửa đất này từ năm 1953, đến khi cụ L, cụ Kh già yếu bà X là người chăm sóc các cụ, đổ đất, san nền để có được thửa đất bằng phẳng như hiện nay. Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình sử dụng đất bà X cũng như các đương sự khác đều thừa nhận bà X là người trực tiếp ở trên đất cùng cụ L và cụ Kh từ những năm 1953 cho đến nay còn các anh em khác là ông Đ, ông L và ông Th khi lớn lên đều thoát ly đi công tác hoặc xây dựng gia đình có nhà riêng ổn định ở nơi khác. Bà X cũng có công cải tạo đất trước đây còn hoang hóa, mua đất thuê máy múc san lấp để được diện tích đất bằng phẳng như hiện nay. Do vậy, Tòa áp cấp sơ thẩm trích 72,3m² đất vườn cho bà X là công sức trông coi, cải tạo, bảo quản và giữ gìn di sản thừa kế cho bà X là ít, không tương xứng với công sức của bà X bỏ ra. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phân trích công sức cho bà X là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong vụ án này, phần di sản của cụ L được chia theo di chúc, phần di sản của cụ Kh được chia theo pháp luật. Việc duy trì, quản lý, tôn tạo đối với toàn bộ diện tích đất này có công rất lớn của bà X, cụ thể: Bà X là người trực tiếp ở cùng cụ L từ những năm 1953, có công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ L, cụ Kh khi các cụ già yếu và có công duy trì, tôn tạo, quản lý tài sản của cụ L, cụ Kh cho đến nay. Do bà X không có yêu cầu cụ thể về việc tính công sức trong việc duy trì, tôn tạo tài sản của hai cụ khi chia thừa kế (Do bà đề nghị Tòa án chia theo di chúc), tuy nhiên để bảo đảm quyền lợi của bà cần trích công sức duy trì, tôn tạo trong khối tài sản Ch của cụ L, cụ Kh cho bà. Phần di sản của cụ L đã được Đ đoạt toàn bộ cho bà X sau khi trừ đi phần đã chuyển nhượng cho chị M và cho anh Th4. Đối với phần di sản của cụ Kh cần trích công sức duy trì, tôn tạo cho bà X bằng 01 suất thừa kế.

Đối với tài sản là nhà 02 tầng và công trình trên diện tích đất 180m² của anh L và chị Y Ngu. Do bà X đồng ý để cho anh chị L, Y Ngu và bà không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với tài sản là nhà 02 tầng và công trình trên diện tích đất 152,2m² của anh chị Th2 Tr là do các sự thỏa thuận giữa chị M và anh chị Th2 Tr. Trong vụ án này chị Mai không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về phân chia di sản thừa kế: Trên cơ sở hiện trạng sử dụng, kỷ phần được chia và nhu cầu thực tế của các bên, di sản thừa kế được phân chia cụ thể như sau:

Di sản thừa kế của cụ Kh và cụ L để lại được xác định là quyền sử dụng 2872,3m² (Gồm 400m² đất ở + 2472,3m² đất vườn). Cụ Nguyễn Ngọc Kh chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ L là $2872,3m^2 : 2 = 1436,15m^2$ (Trong đó có 200m² đất ở và 1236,15m² đất vườn).

Cụ Kh chết không để lại di chúc, nên phần di sản của cụ sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho cụ L và 04 người con là ông L, bà X, ông Đ và ông Th

(Do ông Th chết nên vợ và các con của ông Th được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Th) và chia công sức duy trì, tôn tạo cho bà X bằng 01 suất thừa kế. Vì vậy phần di sản của cụ Kh được chia cụ thể như sau: $1436,15\text{m}^2 : 6 = 239,4\text{m}^2/\text{suất}$ (Mỗi suất thừa kế có $33,4\text{m}^2$ đất ở và 206m^2 đất vườn).

Di sản cụ L để lại là $1436,15\text{m}^2 + 239,4\text{m}^2$ (Được hưởng thừa kế của cụ Kh) = $1675,5\text{m}^2$ (Trong đó $233,4\text{m}^2$ đất ở và $1442,1\text{m}^2$ đất vườn). Đã chuyển nhượng cho chị M 150m^2 đất ở còn lại $1525,5\text{m}^2$ (Trong đó có $83,4\text{m}^2$ đất ở và $1442,1\text{m}^2$ đất vườn).

Phân chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ L cho các thừa kế cụ thể như sau: Chia cho anh Phạm Hồng Th diện tích 360m^2 (Trong đó 30m^2 đất ở và 330m^2 đất vườn). Sau khi trừ đi phần diện tích đất cụ L cho anh Th còn lại $1165,5\text{m}^2$ (Trong đó $53,4\text{m}^2$ đất ở và $1.112,1\text{m}^2$ đất vườn).

Chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ L cho bà X được hưởng là $1165,5\text{m}^2$. Bà X được hưởng di sản của cụ Kh theo pháp luật là $239,4\text{m}^2$, công duy trì tôn tạo là $239,4\text{m}^2$. Như vậy, tổng diện tích bà X được hưởng là 1644m^2 (Trong đó đất ở 120m^2 , đất vườn là 1524m^2). Trên thực tế bà X đang sử dụng 1634m^2 (Trong đó đất ở 120m^2 , đất vườn là 1514m^2) thiếu 10m^2 đất vườn so với phần bà được hưởng bởi anh Th, chị M đang sử dụng vượt quá phần của mình.

Căn cứ vào hình thể, kết cấu thửa đất cùng các tài sản trên đất xét thấy hiện nay anh Th đang sử dụng $367,8\text{m}^2$ (Trong đó 30m^2 đất ở và $337,8\text{m}^2$ đất vườn), vượt quá $7,8\text{m}^2$ đất vườn nên anh Th phải có trách nhiệm Th toán tiền chênh lệch giá trị về đất cho bà X là $7,8\text{m}^2$ đất vườn x 2.000.000 đồng = 15.600.000 đồng.

Chị M sử dụng vượt quá $2,2\text{m}^2$ đất vườn nên chị phải thanh toán chênh lệch cho bà X $2,2\text{m}^2$ x 2.000.000 đồng = 4.400.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tuấn L. Phần di sản của cụ Kh được chia thừa kế theo pháp luật, phần di sản thừa kế của cụ L được chia thừa kế theo di chúc là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Tuấn L, bị đơn bà Phạm Thị X, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng Đ, anh Phạm Hồng Th đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ, được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Trần Tuấn L, ông Phạm Hồng Đ, bà Phạm Thị X là người cao tuổi theo quy Đ tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ông L, ông Đ, bà X được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy Đ của pháp luật.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Th gồm bà Hà Thị M, anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Ch và chị Nguyễn Thị Y phải liên đới chịu phí giá

ngạch đối với giá trị đất được chia cho ông Th là 20.000.000 đồng + 4% của (579.000.000 đồng - 400.000.000 đồng) = 27.160.000 đồng.

Chị Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Hồng Th phải chịu án phí giá ngạch đối với giá trị đất được chia là 36.000.000 đồng + 3% của (825.600.000 đồng - 800.000.000 đồng) = 36.768.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002266 ngày 24/12/2021.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ các Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 624; Điều 625; Điều 627; Điều 628; Điều 630; Điều 631; Điều 635; Điều 636; Điều 643; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 654; Điều 659; Điều 660; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo quyết định số 269/QĐ - CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tuấn L.

1. Xác định di sản của cụ Hà Thị L và cụ Nguyễn Ngọc Kh để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 2872,3m² (Trong đó 400m² đất ở và 2472,3m² đất vườn) tại thôn HC, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Kh và cụ L gồm 4 người là ông Trần Tuấn L, ông Phạm Hồng Đ, bà Phạm Thị X và ông Nguyễn Ngọc Th (Ông Th chết năm 2013 nên bà Hà Thị M, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Tiến D, anh Nguyễn Ngọc Ch là người được hưởng kỹ phần thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Th).

Ông Trần Tuấn L có quyền quản lý, sử dụng diện tích 239,4m² (Trong đó có 33,4m² đất ở và 206m² đất vườn) có ký hiệu S5 có các chỉ giới 10, 11, 49, 47, 46, 10 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có một số cây cối do bà X trồng nhưng bà X tự nguyện không đề nghị Th toán.

Ông Phạm Hồng Đ có quyền quản lý, sử dụng diện tích 239,4m² (Trong đó có 33,4m² đất ở và 206m² đất vườn) có ký hiệu S7 có các chỉ giới 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 13 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có một số cây cối do bà X trồng nhưng bà X tự nguyện không đề nghị thanh toán.

Bà Hà Thị M, anh Nguyễn Ngọc D, chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Ngọc Ch có quyền quản lý, sử dụng diện tích 239,4m² (Trong đó có 33,4m² đất ở và 206m² đất vườn) có ký hiệu S6 có các chỉ giới 11, 12, 13, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 48,47,49,11 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có một số cây cối nhưng bà X tự nguyện không đề nghị phải Th toán.

Bà Phạm Thị X có quyền quản lý, sử dụng diện tích 1634,4 m² (Trong đó đất ở 120,2m², đất vườn là 1514,2m²) có ký hiệu S3, S4 và S8. Trong đó: S3 có các chỉ giới 7, 8, 43, 41, 42, 7 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà cấp 4, nhà bếp, giếng và các công trình phụ, cây cối là tài sản của bà X. S4 có các chỉ giới 8, 9, 45, 44, 43, 8 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà 2 tầng, công trình phụ, tường rào, cây cối là tài sản của anh L và chị Y Ng. Vợ chồng anh L, chị Y Ng và bà X tự thỏa thuận về các tài sản không đề nghị giải quyết. S8 có các chỉ giới cụ thể: 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 41, 43, 44, 45, 9, 10, 46, 47, 48, 28 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có mộ phần của cụ L và cụ Kh, cây cối do bà X trồng.

Anh Phạm Hồng Th có quyền quản lý, sử dụng diện tích 367,8m² (Trong đó 30m² đất ở và 337,8m² đất vườn) đất có ký hiệu S2 có các chỉ giới 6, 7, 42, 41, 38, 1, 39, 40, 6 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà 3 tầng và các công trình phụ trợ là tài sản của anh Th và chị Th1.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 25/9/2003 giữa bên chuyển nhượng cụ Hà Thị L và bên nhận chuyển nhượng chị Lê Thị M có hiệu lực pháp luật.

Chị Lê Thị M và anh Tạ Ngọc H được quyền sử dụng diện tích đất 152,2m² (Gồm 150m² đất ở và 2,2m² đất vườn) thuộc một phần thửa số 78, tờ bản đồ số 13, tại thôn Hoa Cao, xã NS, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc; có ký hiệu S1 có các chỉ giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 40, 39, 1 (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà 2 tầng vợ chồng chị Mai và vợ chồng chị Th2 tự thỏa thuận không đề nghị giải quyết. Chị Lê Thị M có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước, tổ chức có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục cập nhật, điều chỉnh, biến động và thay đổi quyền sử dụng về đất đai theo quy định của pháp luật.

3. Chị Lê Thị M phải Th toán chênh lệch tài sản cho bà Phạm Thị X 4.400.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Anh Phạm Hồng Th phải có Th toán cho bà Phạm Thị X tiền chênh lệch tài sản là 15.600.000 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy Đ tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự: Ông Trần Tuấn L, ông Phạm Hồng Đ, bà Phạm Thị X là người cao tuổi theo quy Đ tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14, ông L, ông Đ, bà X được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy Đ của pháp luật.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Th gồm bà Hà Thị M, anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Ch và chị Nguyễn Thị Y phải liên đới chịu phí giá ngạch đối với giá trị đất được chia cho ông Th là 27.160.000 đồng.

Chị Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Hồng Th phải chịu án phí giá ngạch đối với giá trị đất được chia là 36.768.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002266 ngày 24/12/2021.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện SL;
- Tòa án nhân dân huyện SL;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện SL;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà DS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Anh Cường

TH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà

Trần Văn Thái

Đỗ Anh Cường

TH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vĩnh Th

Lê Thị Bích Ngọc

Đỗ Anh Cường